

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.933.952.763.133	1.949.073.848.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.077.332.091	50.493.258.886
111	1. Tiền		22.077.332.091	50.493.258.886
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.012.393.939.656	1.024.822.468.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	981.887.823.010	957.037.332.290
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.251.158.959	21.803.253.328
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48.007.819.079	70.943.454.859
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(35.752.861.392)	(24.961.572.180)
140	IV. Hàng tồn kho	8	885.384.170.267	860.259.783.505
141	1. Hàng tồn kho		890.906.558.017	864.656.693.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.522.387.750)	(4.396.909.917)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.097.321.119	13.498.337.822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.090.909.101	1.887.324.725
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.006.412.018	11.602.759.913
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	8.253.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.960.076.864	211.934.844.317
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		650.000.000	1.662.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	650.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định		164.381.212.491	174.770.531.716
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.707.370.414	93.216.873.407
222	Nguyên giá		202.038.305.759	198.145.485.999
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.330.935.345)	(104.928.612.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	78.673.842.077	81.553.658.309
228	Nguyên giá		98.429.374.585	98.342.401.295
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.755.532.508)	(16.788.742.986)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		315.000.000	270.000.001
	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	315.000.000	270.000.001
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	33.856.558.901	34.519.918.112
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	4.384.074.178	5.047.433.389
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	29.472.484.723	29.472.484.723
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.757.305.472	712.394.488
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.757.305.472	712.394.488
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.134.912.839.997	2.161.008.692.827


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.917.906.960.863	1.957.396.081.115
310	I. Nợ ngắn hạn		1.888.708.385.002	1.898.147.861.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	996.223.876.429	1.075.393.567.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	14.815.414.612	27.944.900.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.364.931.589	1.515.282.113
314	4. Phải trả người lao động		9.109.888.013	6.629.222.766
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.596.580.335	2.094.054.880
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.880	49.643.929
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.980.244.180	21.795.408.808
320	8. Vay ngắn hạn	19	851.919.198.962	762.725.780.714
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	1.648.607.002	-
330	II. Nợ dài hạn		29.198.575.861	59.248.219.692
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	-	30.000.000.000
337	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		198.575.861	248.219.692
338	3. Vay dài hạn	19	29.000.000.000	29.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		217.005.879.134	203.612.611.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	217.005.879.134	203.612.611.712
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		182.700.000.000	182.700.000.000
	2. Vốn khác của chủ sở hữu		213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ		(586.200.000)	(586.200.000)
	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.940.292.161	(8.843.840.445)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.667.007.246	20.564.637.841
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.460.237.841	13.567.884.950
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.206.769.405	6.996.752.891
	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	493.234.589
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.134.912.839.997	2.161.008.692.827

Tp. HCM, Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người Lập


Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Tổng Giám Đốc


Bùi Hữu Hiền

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc Quý 4 ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Giai đoạn kết thúc ngày	
		Năm 2023			
		Năm 2024	Năm 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	973.972.108.129	1.040.271.580.751	3.215.977.580.908	3.089.290.341.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	956.458.442	4.960.366.944	7.297.762.661	25.260.290.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	973.015.649.687	1.035.311.213.807	3.208.679.818.247	3.064.030.051.542
4. Giá vốn hàng bán	23	898.422.236.582	974.847.975.141	2.972.775.353.254	2.854.066.243.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.2	74.593.413.105	60.463.238.666	235.904.464.993	209.963.808.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.597.382.775	13.102.646.468	27.830.164.018	37.436.756.804
7. Chi phí tài chính	24	16.664.113.365	16.527.446.878	54.041.317.430	60.876.555.059
Trong đó: Chi phí lãi vay		10.431.597.204	11.570.102.185	39.107.005.426	53.181.803.414
8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25	62.299.092	2.846.560	(663.359.212)	48.262.106
9. Chi phí bán hàng	25	43.925.066.713	31.355.709.687	126.528.281.941	115.938.626.850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.911.435.849	22.873.234.952	56.010.492.204	54.698.237.214
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.752.479.045	2.812.340.177	26.491.178.224	15.935.408.110
12. Thu nhập khác		74.476.418	328.688.636	627.722.827	508.561.286
13. Chi phí khác		790.697.336	142.641.833	1.331.334.069	2.551.607.132
14. Lợi nhuận khác		(716.220.918)	186.046.803	-703.611.242	(2.043.045.846)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.36.258.127	2.998.386.980	25.787.566.982	13.892.362.264
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.132.039.974	1.313.104.564	8.580.797.577	4.703.183.370
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.904.218.153	1.685.282.416	17.206.769.405	9.189.178.894

Tp. HCM, Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


CN. Chu Thị Bích Hồng


CN. Nguyễn Triệu Ngọc Thuận



BS. Bùi Hữu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.787.566.982	13.892.362.264
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	10, 11	14.529.146.019	14.757.250.271
03	Các khoản dự phòng		16.026.195.744	14.262.315.713
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.966.519.099	1.788.542.492
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(405.247.005)	(295.488.391)
06	Chi phí lãi vay		39.107.005.426	53.181.803.414
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.674.545.477	97.586.785.763
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		30.860.871.538	67.550.690.251
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.124.386.762)	(124.228.974.295)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(156.632.499.675)	(19.923.380.884)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(141.842.560)	(933.050.495)
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.328.889.653)	(52.658.956.327)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.872.965.726)	(4.832.589.898)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(4.901.920.473)	(3.681.790.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(104.467.087.834)	(41.121.265.886)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.579.614.787)	(3.402.794.347)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		770.229.675	505.414.768
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.805.324	48.152.210
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.779.579.788)	(2.849.227.369)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.612.693.397.228	2.403.455.189.446
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(2.523.499.978.980)	(2.326.475.236.407)
36	Cổ tức trả cổ đông	20.3	(9.104.400.000)	(12.742.265.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.089.018.248	64.237.688.039
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(28.157.649.374)	20.267.194.784
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.493.258.886	30.871.217.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(258.277.421)	(645.153.018)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	4	22.077.332.091	50.493.258.886

Tp. HCM. Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Chu Thị Bích Hồng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Bùi Hữu Hiền

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010. và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L đường Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 391 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 513)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

300
CÔ
CÔ
PHAM
ODU
7/10/2

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.18 Các bên liên quan

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	350.783.184	849.519.343
Tiền gửi ngân hàng	21.726.548.907	49.643.739.543
TỔNG CỘNG	22.077.332.091	50.493.258.886

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng	981.887.823.010	957.037.332.290
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-
Khách hàng khác	-	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG CỘNG	981.887.823.010	957.037.332.290
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.616.948.811)	(20.744.680.332)

5.2 Trả trước cho người bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
khách hàng trả trước	18.251.158.959	21.803.253.328
Các khoản trả trước khác		
TỔNG CỘNG	18.251.158.959	21.803.253.328
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(278.011.205)	(508.336.405)

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	(24.961.572.180)	(13.016.519.327)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(11.595.002.339)	(12.983.335.475)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	0	0
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	803.713.127	1.038.282.622
Số cuối kỳ	(35.752.861.392)	(24.961.572.180)

6. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức		-		0
Phải thu lãi phạt trả chậm	1.372.947.026	-	16.235.169.910	0
Phải thu các khoản tạm ứng	3.730.080.545	-	1.325.660.262	0
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	29.164.537.400		27.797.482.028	
Ký quỹ, ký cược	2.021.096.333		1.779.218.047	
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	5.296.682.314		18.152.997.664	
Phải thu ngắn hạn khác	6.422.475.461	(3.857.901.376)	5.652.926.948	(3.708.555.443)
TỔNG CỘNG	48.007.819.079	(3.857.901.376)	70.943.454.859	(3.708.555.443)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	301.403.732	0
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	650.000.000		1.662.000.000	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.990.003.062	10.373.054.251	33.600.246.143	12.855.565.811
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.080.940.506	5.405.837.753	20.385.362.610	9.947.274.926
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	5.183.291.111	2.746.779.324		
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	0	4.086.849.776	0
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	0	2.908.892.308	
Trung tâm y tế Quận 10	1.046.839.544	0		
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	8.683.189.817	2.220.437.174	4.445.625.165	2.908.290.885
Phải thu ngắn hạn khác	3.914.610.839	56.709.463	3.914.610.839	206.055.396
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	0	2.610.867.617	0
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG KOKO	816.000.000	0	816.000.000	0
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	487.743.222	56.709.463	487.743.222	206.055.396
Trả trước cho người bán ngắn hạn	278.011.205	-	508.336.405	0
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	278.011.205	0	508.336.405	0
TỔNG CỘNG	46.182.625.106	10.429.763.714	38.023.193.387	13.061.621.207

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	35.418.661.309		144.978.368.213	
Hàng hóa	855.487.896.708	(5.522.387.750)	719.678.325.209	(4.396.909.917)
TỔNG CỘNG	890.906.558.017	(5.522.387.750)	864.656.693.422	(4.396.909.917)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	4.396.909.917	8.548.617.873
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.932.773.105	4.372.372.021
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(354.993.682)	(6.468.970.816)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.452.301.590)	(2.055.109.161)
Số cuối kỳ	<u>5.522.387.750</u>	<u>4.396.909.917</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.090.909.101	1.454.312.450
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		164.999.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		268.012.279
Số cuối kỳ	<u>1.090.909.101</u>	<u>1.887.324.725</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.757.305.472	712.394.488
Chi phí khác		
Số cuối kỳ	<u>1.757.305.472</u>	<u>712.394.488</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	101.848.728.915	52.544.556.071	40.312.400.199	3.101.379.981	338.420.833	198.145.485.999
Mua sắm mới		1.374.539.976	2.836.686.667	323.388.144		4.534.614.787
Thanh lý			(2.331.219.308)			(2.331.219.308)
Tăng giảm khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	801.891.490	610.071.590	239.207.337		38.253.864	1.689.424.281
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	102.650.620.405	54.529.167.637	41.057.074.895	3.424.768.125	376.674.697	202.038.305.759
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.163.447.078	6.017.844.091	15.023.695.220	2.317.678.073	376.674.698	30.899.339.160
Giá trị khấu hao lũy kế	38.642.108.935	35.270.129.877	27.715.438.749	2.962.514.198	338.420.833	104.928.612.592
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.367.050.200	4.978.468.346	2.490.077.109	81.353.180		11.916.948.835
Khấu hao trong kỳ			2.490.077.109			(2.204.050.363)
Thanh lý			(2.204.050.363)			
Tăng giảm khác		113.175.208	(8.798.958)	(104.376.250)		-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	801.891.490	610.071.590	239.207.337		38.253.864	1.689.424.281
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.811.050.625	40.971.845.021	28.231.873.874	2.939.491.128	376.674.697	116.330.935.345
Giá trị còn lại	63.206.619.980	17.274.426.194	12.596.961.450	138.865.783	-	93.216.873.407
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	58.839.569.780	13.557.322.616	12.825.201.021	485.276.997	-	85.707.370.414
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024						

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.787.581.819	95.554.819.476	98.342.401.295
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	22.574.737	64.398.553	86.973.290
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.810.156.556	95.619.218.029	98.429.374.585
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	188.172.987	558.677.536	746.850.523
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.257.105.481	15.531.637.505	16.788.742.986
Khấu hao trong kỳ	340.143.204	2.539.673.028	2.879.816.232
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	22.574.737	64.398.553	86.973.290
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.619.823.422	18.135.709.086	19.755.532.508
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.530.476.338	80.023.181.971	81.553.658.309
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.190.333.134	80.023.181.971	78.673.842.077

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Sửa chữa văn phòng		-
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng		99.000.001
Phần mềm nhân sự	165.000.000	-
Khác	150.000.000	171.000.000
	315.000.000	270.000.001

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đầu tư vào công ty con (TM số 12.1)		-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 12.2)	4.384.074.178	5.047.433.389
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 12.3)	29.472.484.723	29.472.484.723
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
TỔNG CỘNG	33.856.558.901	34.519.918.112

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam		30,00%	4.384.074.178		4.384.074.178		30,00%	5.047.433.389		5.047.433.389
TỔNG CỘNG			4.384.074.178	-	4.384.074.178			5.047.433.389		5.047.433.389

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương		3,68%	22.983.000.000		22.983.000.000		3,68%	22.983.000.000		22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Đông Dương		3,82%	6.017.000.000		6.017.000.000		3,82%	6.017.000.000		6.017.000.000
Công ty Cổ Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang		0,86%	472.484.723		472.484.723		0,86%	472.484.723		472.484.723
TỔNG CỘNG			29.472.484.723	-	29.472.484.723			29.472.484.723		29.472.484.723
Tổng cộng			33.856.558.901	-	33.856.558.901	Tổng cộng		34.519.918.112		34.519.918.112

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	994.921.054.894	994.921.054.894	1.074.208.305.965	1.074.208.305.965
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	228.010.291.120	228.010.291.120	289.484.276.110	289.484.276.110
- Phải trả đối tượng khác	766.910.763.774	766.910.763.774	784.724.029.855	784.724.029.855
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.302.821.535	1.302.821.535	1.185.261.712	1.185.261.712
TỔNG CỘNG	996.223.876.429	996.223.876.429	1.075.393.567.677	1.075.393.567.677
Dài hạn				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	2.072.402.180	15.968.616.932
- Ban Quản lý Dự án 1 Tỉnh Sóc Trăng		3.479.000.000
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tôn	3.378.237.903	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Và Khu vực Phát triển Đô thị Tỉnh An Giang		2.261.533.002
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược	3.456.503.079	566.103.600
- Công ty TNHH TM Dược ZETA HEALTH	1.837.380.000	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhãn khoa Sài Gòn	1.090.991.078	1.726.264.499
- Người mua khác trả tiền trước	2.979.900.372	3.943.382.503
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28)		
TỔNG CỘNG	14.815.414.612	27.944.900.536

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Số phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số phát sinh trong kỳ Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		170.659.777.851	(169.912.169.236)	(747.608.615)		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		53.088.066.904	(53.082.680.708)			5.386.196
Thuế xuất nhập khẩu		3.845.764.615	(3.845.764.615)			3.137.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.561.238.194	-	(7.872.965.726)	0	1.989.706.712
Thuế thu nhập cá nhân		1.234.464.036	(1.078.473.224)			366.701.094
Tiền thuế đất, thuế nhà đất		20.492.039	(20.492.039)			0
Các khoản khác phải nộp khác		35.867.000	(35.867.000)			0
TỔNG CỘNG	-	1.515.282.113	237.445.670.639	(169.912.169.236)	0	2.364.931.589

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	608.478.997	1.475.199.880
Chi phí thường kinh doanh		
Chi phí phải trả khác	2.988.101.338	618.855.000
TỔNG CỘNG	3.596.580.335	2.094.054.880
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.302.821.535	1.185.261.712

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cổ tức	123.735.165	40.410.476
Phải trả hàng ủy thác	6.578.410.880	11.590.768.871
Phải trả từ hỗ trợ bán hàng	1.695.238.232	3.080.700.002
Các khoản ký cược ký quỹ	479.001.586	1.037.156.772
Phải trả khác	103.858.317	6.046.372.808
TỔNG CỘNG	8.980.244.180	21.795.408.808

18. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	-	1.373.093.026
Trích lập quỹ trong kỳ	5.000.000.000	2.308.696.974
Tặng, giảm khác		
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.351.392.998)	(3.681.790.000)
Số cuối kỳ	1.648.607.002	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh 19.1)	756.326.604.712	756.326.604.712	2.612.693.397.228	(2.517.697.802.980)	851.322.198.960	851.322.198.960
Vay cá nhân (Thuyết minh 19.2)	1.772.000.002	1.772.000.002		(1.175.000.000)	597.000.002	597.000.002
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.3)	4.627.176.000	4.627.176.000		(4.627.176.000)	-	-
TỔNG CỘNG	762.725.780.714	762.725.780.714	2.612.693.397.228	(2.523.499.978.980)	851.919.198.962	851.919.198.962
Dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh 19.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
Vay đối tượng khác (Thuyết minh 19.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

19.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN HCM	476.158.775.078	Từ ngày 28 tháng 02 năm 2025 đến 24 tháng 06 năm 2025	Từ 4,7 đến 5,2	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 280.000.000.000 vnd của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 240.000.000.000 vnd
Ngân hàng TMCP MSB HCM	164.949.807.440	Từ ngày 25 tháng 02 năm 2025 đến 31 tháng 05 năm 2025	5	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	182.969.838.424	Từ ngày 27 tháng 02 năm 2025 đến 26 tháng 05 năm 2025	4,75	Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tài sản bảo đảm bằng 334.000.000.000 vnd
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	18.126.777.131	Từ ngày 12 tháng 06 năm 2025 đến 20 tháng 06 năm 2025	Từ 5 đến 6	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 224.696.370.000 vnd của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 238.110.385600 vnd
Ngân hàng TMCP Công thương VN- HN CN CD	9.117.000.889	Từ ngày 29 tháng 05 năm 2025 đến 25 tháng 06 năm 2025	Từ 4,7 đến 4,9	Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9- Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông - Hà Nội với tổng trị giá 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Tổng cộng	851.322.198.962			



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023	182.700.000.000	(586.200.000)	213.663.933	(7.883.586.967)	9.071.115.794	20.851.404.950	204.366.397.710
- Lợi nhuận trong kỳ						9.305.449.866	9.305.449.866
- Trả cổ tức						(7.283.520.000)	(7.283.520.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.308.696.975)	(2.308.696.975)
- Khác				(960.253.478)		(960.253.478)	(960.253.478)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.700.000.000	(586.200.000)	213.663.933	(8.843.840.445)	9.071.115.794	20.564.637.841	203.119.377.123
Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	182.700.000.000	(586.200.000)	213.663.933	(8.843.840.445)	9.071.115.794	20.564.637.841	203.119.377.123
- Lợi nhuận trong kỳ						17.206.769.405	17.206.769.405
- Trả cổ tức (*)						(9.104.400.000)	(9.104.400.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)						(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Khác				10.784.132.606			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	182.700.000.000	(586.200.000)	213.663.933	1.940.292.161	9.071.115.794	23.667.007.246	217.005.879.134

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.225.000	66,35%	121.225.000	66,35%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	34.700.000	18,99%	34.700.000	18,99%
Các cổ đông khác	26.775.000	14,66%	26.775.000	14,66%
	182.700.000	100,00%	182.700.000	100,00%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	182.700.000.000	182.700.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	182.700.000.000	182.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2024	9.104.400.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023	-	7.283.520.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng (Cổ phiếu)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.208.800	18.208.800

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.501	332.932
- EURO (EUR)	1.041	1.187
- LAK	990.664	150.798.392
- BATH THAI (THB)	62.602	61.158
2. Hàng hóa nhập ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	57.370.036.754,00	9.347.191.679,00

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng doanh thu:	3.215.977.580.908	3.089.290.341.810
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	3.175.304.428.785	3.057.321.100.251
Doanh thu bán thành phẩm	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.673.152.123	31.969.241.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.297.762.661	25.260.290.268
Giảm giá hàng bán	812.084.413	1.183.952.302
Chiết khấu thương mại	1.039.546.397	2.637.024.811
Hàng bán trả lại	5.446.131.851	21.439.313.155
Doanh thu thuần	3.208.679.818.247	3.064.030.051.542

Trong đó

Doanh thu bán hàng	3.168.006.666.124	3.032.162.789.250
Doanh thu dịch vụ	40.673.152.123	31.969.241.559

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.805.324	48.152.210
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	14.204.376.837	11.431.208.624
Lãi bán hàng trả chậm	3.397.235.049	17.113.382.604
Doanh thu tài chính khác	-	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi chênh lệch tỷ giá	10.198.746.808	8.844.013.366
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	9.879.399.083	6.860.085.327
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	319.347.725	
TỔNG CỘNG	27.830.164.018	37.436.756.804

23. GIÁ VỐN

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.971.216.099.319	2.851.521.904.629
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	78.782.420	227.075.730
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.480.471.515	2.317.262.860
TỔNG CỘNG	2.972.775.353.254	2.854.066.243.219

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	39.107.005.426	53.181.803.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.934.312.004	7.694.751.645
TỔNG CỘNG	54.041.317.430	60.876.555.059

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	70.064.271.881	67.566.170.915
Chi phí nguyên vật liệu	2.054.471.333	2.402.923.878
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.687.712.994	12.616.526.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.450.137.191	15.962.986.121
Chi phí bán hàng khác	23.271.688.542	17.390.019.638
TỔNG CỘNG	126.528.281.941	115.938.626.850

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	3.500.765.000	3.648.978.355
Chi phí dụng cụ quản lý	1.534.417.011	441.185.500

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.725.427.309	1.679.106.568
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.791.289.212	11.945.052.853
Thuế, phí và lệ phí	64.593.009	133.417.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.703.340.340	19.660.540.499
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.690.660.323	17.189.956.138
TỔNG CỘNG	56.010.492.204	54.698.237.214

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.971.571.093.001	2.851.521.904.629
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.054.471.333	2.402.923.878
Chi phí nhân công	73.565.036.881	71.215.149.270
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.413.140.303	14.295.632.866
Chi phí trích lập dự phòng	11.916.767.045	14.489.391.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.232.259.951	35.623.526.620
Chi phí bằng tiền khác	47.561.358.885	34.713.393.077
TỔNG CỘNG	3.155.314.127.399	3.024.261.921.783

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.289.174.137	4.703.182.370
Điều chỉnh thuế TNDN trong những kỳ trước	149.290.178	
Điều chỉnh nộp theo BB KTNN năm 2023	1.142.333.262	
TỔNG CỘNG	8.580.797.577	4.703.182.370

27.2 Thuế TNDN hiện hành

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.787.566.982	13.892.362.264
Các khoản điều chỉnh tăng	6.491.543.470	7.874.518.696
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.282.755.559	1.924.289.160
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	436.000.000	144.000.000
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	4.772.787.911	5.806.229.536

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	2.230.344.459	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.643.404.974	
Các khoản điều chỉnh giảm khác	586.939.485	
Lợi nhuận trước thuế ước tính trong kỳ	36.445.870.686	23.515.911.850
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế 20%	30.048.765.993	21.766.880.960
Lỗ tính thuế của Codupha Lào	6.397.104.693	1.749.030.890
Thuế TNDN hiện hành	7.289.174.137	4.703.182.370
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	149.290.178	
Điều chỉnh nộp theo BB KTNN năm 2023	1.142.333.262	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.580.797.577	4.703.182.370

28. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)			
Tổng Công ty Dược Việt nam - Công ty Cổ phần	Cho thuê kho	-	301.403.732
TỔNG CỘNG		-	301.403.732
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 15.1)			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Mua hàng hóa	310.250.799	135.772.560

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Mua hàng hóa	6.471.014	63.389.430
TỔNG CỘNG		1.302.821.535	1.185.261.712

Giao dịch trọng yếu

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng Công ty Dược Việt nam- Công ty Cổ phần	Cổ tức được chia	6.061.250.000	8.485.750.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức được chia	1.735.000.000	2.656.085.000
	Mua hàng hóa	207.966.171	376.769.637
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Mua hàng hóa	305.174.992	389.683.517
Tổng cộng		8.309.391.163	11.908.288.154

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ:

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ông Lê Văn Sơn	1.104.000.000	957.930.000
Ông Bùi Hữu Hiền	997.000.000	837.930.000
Bà Đinh Thị Khởi		717.930.000
Ông Phạm Thứ Triệu	100.000.000	60.000.000
Bà Hà Lan Anh	100.000.000	40.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	100.000.000	10.000.000
Tổng cộng	2.401.000.000	2.623.790.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Hằng	90.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Văn Khái	8.000.000	24.000.000
Ông Trương Chí Thiện	36.000.000	24.000.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình	28.000.000	-
Bà Chu Thị Bích Hồng	-	404.909.313
TỔNG CỘNG	162.000.000	462.909.313

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	6.220.800.000	8.461.800.000
Trên 1 - 5 năm	13.303.700.000	19.096.800.000
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	19.524.500.000	27.558.600.000

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Chu Thị Bích Hồng

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận

Bùi Hữu Hiền

